TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31/8/2018
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Huyền**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Thúy Oanh**
2. **Bà Trần Thị Đúng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Ngân** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* **Ông Nguyễn Văn Lân** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 08 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 938/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 314/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1982 – Có mặt.

Địa chỉ: Số D7/34C3 ấp 4, xã Q, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Trần T1, sinh năm 1978 – Có mặt.

Địa chỉ: Số B8/217A ấp 2, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 01/8/2017, bản tự khai ngày 17/10/2017 và các biên bản hòa giải nguyên đơn Bà Lê Thị T trình bày:

Bà Lê Thị T và Ông Trần T1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010 và hai bên tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận kết hôn số 19, quyển số 01 cấp ngày 01/4/2011. Quá trình chung sống có 02 con chung tên là Trần Đức H (nam), sinh ngày 22/8/2011 và Trần Đức T (nam), sinh ngày 14/02/2013.

Trong thời gian chung sống, Bà T và Ông T1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng thường hay gây gỗ; bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng không có hạnh

phúc, không còn yêu thương quý trọng lẫn nhau. Ông T1 thường hay cờ bạc, nhậu nhẹt; về kiếm chuyện với vợ con; sống không có trách nhiệm với gia đình. Hai bên đã sống ly thân hơn 01 năm nay. Nay Bà T nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án cho Bà T được ly hôn với Ông T1.

Về con chung: Khi ly hôn, Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu Ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T khai không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 17/10/2017, bản tự khai ngày 15/11/2017 và và các biên bản hòa giải, bị đơn Ông Trần T1 trình bày:

Ông Trần T1 và Bà Lê Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010 và hai bên tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận kết hôn số 19, quyển số 01 cấp ngày 01/4/2011. Quá trình chung sống có 02 con chung tên là Trần Đức H (nam), sinh ngày 22/8/2011 và Trần Đức T (nam), sinh ngày 14/02/2013. Trong thời gian chung sống bình thường nhưng Bà T thường hay bỏ nhà ra thuê ở riêng và sống chung với người khác ở bên ngoài. Hai bên đã sống ly thân đã gần hơn hai năm nay. Ông nhiều lần hàn gắn nhưng Bà T không đồng ý. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng còn có thể hàn gắn được, ông không đồng ý ly hôn với Bà T vì ông còn thương vợ thương con. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông được đoàn tụ.

Về con chung: Ông T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu Bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến: Về Tố tụng: trong suốt quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu ly hôn của Bà Lê Thị T đối với Ông Trần T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với Ông Trần T1, do Ông T1 có nơi cư trú tại huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về các yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 19, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 01/4/2011 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa Bà Lê Thị T và Ông Trần T1 là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Bà Lê Thị T trình bày quá trình chung sống giữa bà và Ông T1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng thường hay gây gỗ; bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, không còn yêu thương quý trọng lẫn nhau. Ông T1 thường hay cờ bạc, nhậu nhẹt về kiếm chuyện với vợ con, Ông T1 sống không có trách nhiệm với gia đình. Hai bên đã sống ly thân hơn hai năm nay. Nay Bà T nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án cho Bà T được ly hôn với Ông T1.

Mặc dù Ông Trần T1 cho rằng tình cảm vợ chồng giữa ông và Bà T vẫn còn có thể hàn gắn được, ông còn thương vợ thương con nên ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Bà T mà ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông được đoàn tụ. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông T1 mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng lại không đưa ra biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hiện nay, Bà T và Ông T1 mỗi người sống mỗi nơi không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cả hai đã ly thân hơn hai năm nay. Mục đích hôn nhân giữa Bà T và Ông T1 đã không còn, Bà T không muốn chung sống với Ông T1 nữa.

Mặc dù Biên bản xác minh thực tế ngày 27/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện B thì "*Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh không rõ tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn giữa vợ chồng Bà Lê Thị T và Ông Trần T1; không rõ hiện nay Bà T và Ông T1 còn sống chung hay không; cũng không rõ hoàn cảnh kinh tế và công việc hiện tại của Ông Trần T1 và Bà Lê Thị T*" nhưng xét thấy Bà T đã không còn yêu thương Ông T1 nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc Bà Lê Thị T yêu cầu ly hôn với Ông Trần T1 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị T.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống Bà T và Ông T1 có 02 con chung là trẻ Trần Đức H (nam), sinh ngày 22/8/2011 và Trần Đức T (nam), sinh ngày 14/02/2013. Cả Bà T và Ông T1 đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự việc ngày 15/11/2017, Tòa án có giải thích cho Bà Lê Thị T và Ông Trần T1 biết, nếu Bà T và Ông T1 đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng hai trẻ Trần Đức H (nam), sinh ngày 22/8/2011 và Trần Đức T (nam), sinh ngày 14/02/2013 thì Bà T và Ông T1 phải nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ chứng minh mình có đủ điều kiện và khả năng chăm sóc, giáo dục con chung tốt nhất. Thời hạn để Bà T và Ông T1 cho Tòa án các tài liệu chứng cứ nói trên để Tòa án xét yêu cầu của Bà T và Ông T1 là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2017. Nếu quá thời hạn được thông báo mà Bà T và Ông T1 không nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ nói trên thì Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đến nay cả Bà T và Ông T1 đều không cung cấp được cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ nêu trên theo yêu cầu của Tòa án.

Căn cứ vào lời khai của Bà T tại Tòa thì hai trẻ H, T đã sống cùng Bà T từ khi Bà T và Ông T1 sống ly thân. Từ đó đến nay Ông T1 cũng không quan tâm chăm sóc và không cấp dưỡng nuôi con.

Tại Tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tiến hành lấy ý kiến của trẻ Trần Đức H (nam), sinh ngày 22/8/2011, theo đó trẻ H có nguyện vọng được ở với mẹ. Riêng trẻ T hiện nay vẫn chưa đủ 07 tuổi nên Hội đồng xét xử không tiến hành ghi nhận ý kiến trẻ T.

Xét nguyện vọng của trẻ H là phù hợp với ý chí Bà T và Bà T cũng đã chăm sóc hai trẻ H, T rất tốt từ khi Bà T và Ông T1 sống ly thân nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Bà T về việc được trực tiếp nuôi dưỡng hai trẻ Trần Đức H và Trần Đức T.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu Ông T1 cấp dưỡng nuôi con do Bà T có khả năng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của Bà T và sự tự nguyện này của Bà T không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Về tài sản chung: Cả hai đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[3.4] Về nợ chung: Cả hai đều xác định không nợ ai nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì Bà Lê Thị T phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Các Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà Lê Thị T đối với Ông Trần T1.

Quan hệ hôn nhân giữa Bà Lê Thị T và Ông Trần T1 chấm dứt. Giấy chứng nhận kết hôn số 19, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 01/4/2011 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao hai trẻ Trần Đức H (nam), sinh ngày 22/8/2011 và Trần Đức T (nam), sinh ngày 14/02/2013 cho Bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng và tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với Ông Trần T1 do Bà T có khả năng và không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Cả hai đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về nợ chung: Cả hai đều xác định không nợ ai nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0030127 ngày 11/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Thị T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị T và Ông Trần T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H. B (2);
- Chi cục THADS H. B (1);
- Các đương sự (4);
- UBND xã L, huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Huyền